

Số 368 - QĐ/HVKHCN

Hà Nội, ngày 05 tháng 06 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
công nhận trúng tuyển nghiên cứu sinh Đợt 1 năm 2026

- Căn cứ Quyết định số 175-QĐ/VHLKHCNVN ngày 28/04/2026 của Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Học viện Khoa học và Công nghệ;

- Căn cứ Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

- Căn cứ Quyết định số 1968/QĐ-HVKHCN ngày 28/12/2021 của Giám đốc Học viện Khoa học và Công nghệ về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

- Căn cứ Kết quả xét tuyển nghiên cứu sinh Đợt 1 năm 2026;

- Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận 65 (sáu mươi năm) thí sinh trúng tuyển nghiên cứu sinh Đợt 1 năm 2026 của Học viện Khoa học và Công nghệ (Danh sách kèm theo).

Điều 2. Các thí sinh có tên trong Danh sách ghi ở Điều 1 có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ và được hưởng các quyền lợi theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Học viện Khoa học và Công nghệ.

Điều 3. Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính, Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng phòng Kế toán, Trưởng phòng Đảm bảo chất lượng và các thí sinh có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *gsc*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu hồ sơ NCS;
- Lưu VT,ĐT,PQ(80).



PGS.TS. Hoàng Anh Sơn

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN NGHIÊN CỨU SINH ĐỢT 1 NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 368 -QĐ/HVKHCN ngày 05/06/2026 của Giám đốc Học viện Khoa học và Công nghệ)



TT	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự tuyển	Điểm hồ sơ	Điểm đề cương	Tổng điểm	Thời gian đào tạo
I	Khoa Công nghệ thông tin và Viễn thông (13)							
1.	Cao Ngọc Ánh	13/10/1981	Ninh Bình	Hệ thống thông tin	20	60	80	4 năm
2.	Đỗ Thành Công	18/10/1987	Hà Nội	Hệ thống thông tin	20	60	80	4 năm
3.	Trịnh Lê Duy	09/11/1999	Tây Ninh	Hệ thống thông tin	25	56	81	4 năm
4.	Trịnh Tiến Đạt	01/01/1998	Hà Nội	Hệ thống thông tin	20	61	81	4 năm
5.	Trần Mạnh Đông	15/04/1986	Ninh Bình	Hệ thống thông tin	20	56	76	4 năm
6.	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	14/08/1988	Hà Nội	Hệ thống thông tin	20	56	76	4 năm
7.	Phạm Văn Hạnh	10/09/1978	Hải Phòng	Hệ thống thông tin	15	56,8	71,8	4 năm
8.	Trần Đức Hiếu	25/07/1988	TP. HCM	Hệ thống thông tin	20	54	74	4 năm
9.	Nguyễn Dương Hùng	03/09/1976	Phú Thọ	Hệ thống thông tin	20	56,8	76,8	4 năm
10.	Lê Ngọc Minh	02/01/2002	Thanh Hóa	Hệ thống thông tin	25	54	79	4 năm
11.	Vũ Minh Tâm	21/07/1984	Hà Nội	Hệ thống thông tin	20	56	76	4 năm
12.	Nguyễn Thanh Thụy	23/12/1981	Hà Nội	Hệ thống thông tin	20	54	74	4 năm
13.	Cung Văn Trang	07/04/1985	Bắc Ninh	Hệ thống thông tin	20	52	72	4 năm
II	Khoa Công nghệ môi trường và Năng lượng (09)							
14.	Nguyễn Kim Chung	09/07/1983	Nghệ An	Kỹ thuật môi trường	20	64,2	84,2	4 năm
15.	Ngô Minh Công	13/04/1980	Bắc Ninh	Kỹ thuật môi trường	20	62,6	82,6	4 năm
16.	Nguyễn Hoàng Dũng	14/06/1995	Hà Nội	Kỹ thuật môi trường	25	60,2	85,2	4 năm
17.	Tô Thị Đức Hạnh	22/03/1980	Phú Thọ	Kỹ thuật môi trường	20	63,4	83,4	3 năm



18.	Đặng Đức Phúc	18/02/1977	Ninh Bình	Kỹ thuật môi trường	20	64,8	84,8	4 năm
19.	Dương Thị Huyền	03/02/1985	Hưng Yên	Kỹ thuật môi trường	20	61,8	81,8	3 năm
20.	Lâm Văn Phong	12/10/1979	Ninh Bình	Quản lý tài nguyên và môi trường	25	66	91	4 năm
21.	Phạm Văn Quang	13/11/1997	Hải Phòng	Quản lý tài nguyên và môi trường	25	63,8	88,8	4 năm
22.	Nguyễn Thị Thu	05/06/1988	Hải Phòng	Quản lý tài nguyên và môi trường	25	64,4	89,4	4 năm
III Khoa Các khoa học Trái đất (03)								
23.	Phạm Ngọc Đạt	10/11/1989	Hưng Yên	Địa chất học	20	64,4	84,4	4 năm
24.	Nguyễn Vũ Giang	24/11/1980	Hà Nội	Địa lý tài nguyên và môi trường	25	64,8	89,8	4 năm
25.	Phạm Thị Nguyệt	05/10/1984	Hải Phòng	Địa lý tài nguyên và môi trường	20	64,6	84,6	4 năm
IV Khoa Cơ học và Tự động hóa (01)								
26.	Trần Đức Minh	07/04/1998	Hà Nội	Cơ kỹ thuật	25	63,2	88,2	4 năm
V Khoa Khoa học vật liệu (3)								
27.	Nguyễn Xuân Lộc	07/05/1983	Đông Nai	Vật liệu điện tử	25	62,8	87,8	4 năm
28.	Nguyễn Thành Dương	22/12/1994	Phú Thọ	Vật liệu điện tử	20	65	85	4 năm
29.	Nguyễn Ngọc Thành	03/03/1979	Ninh Bình	Vật liệu điện tử	20	63	83	4 năm
VI Khoa Hóa học (20)								
30.	Nguyễn Lê Tuyết Dung	27/02/1982	Bạc Liêu	Hóa hữu cơ	25	66	91	4 năm
31.	Nguyễn Thị Minh Hải	10/08/1986	Phú Thọ	Hóa hữu cơ	20	67,2	87,2	4 năm
32.	Phạm Thị Ngọc Hân	19/03/1999	Đông Tháp	Hóa hữu cơ	25	67	92	4 năm
33.	Nguyễn Thị Huệ	27/12/1992	Hải Phòng	Hóa hữu cơ	25	66,8	91,8	4 năm
34.	Lê Thị Hương	06/11/1991	Thanh Hóa	Hóa hữu cơ	25	67,4	92,4	3 năm
35.	Nguyễn Thị Thanh Hương	09/06/1979	Hải Phòng	Hóa hữu cơ	25	67,6	92,6	4 năm

36.	Lê Thị Cẩm Hường	07/08/1993	Tây Ninh	Hóa hữu cơ	25	60,6	85,6	4 năm
37.	Nguyễn Văn Kiệt	20/06/1983	Sóc Trăng	Hóa hữu cơ	20	65,4	85,4	4 năm
38.	Trần Đình Mạnh	26/11/1987	Khánh Hòa	Hóa hữu cơ	20	65,2	85,2	4 năm
39.	Nguyễn Ngọc Nhi	16/09/2002	Đồng Tháp	Hóa hữu cơ	25	63,2	88,2	4 năm
40.	Nguyễn Thị Nhiệm	02/08/1986	Hải Phòng	Hóa hữu cơ	25	67	92	3 năm
41.	Đào Thị Ngoãn	24/09/1987	Hung Yên	Hóa hữu cơ	25	67,8	82,8	4 năm
42.	Nguyễn Thị Hồng Nơ	03/03/1982	Quảng Ngãi	Hóa hữu cơ	20	66	86	3 năm
43.	Lê Thị Nhung	02/07/1987	Thanh Hóa	Hóa hữu cơ	20	65,8	85,8	4 năm
44.	Nguyễn Quý	08/04/1993	Quảng Ngãi	Hóa hữu cơ	25	67,6	92,6	4 năm
45.	Nguyễn Thị Anh Thư	01/01/1987	Vĩnh Long	Hóa hữu cơ	20	66,8	86,8	4 năm
46.	Trần Minh Trọng	30/10/1995	TP.HCM	Hóa hữu cơ	25	63	88	4 năm
47.	Nguyễn Văn Hòa	24/02/1980	Quảng Ngãi	Hóa vô cơ	20	63,4	83,4	3 năm
48.	Trần Thị Kim Ngân	18/04/1996	Vĩnh Long	Hóa vô cơ	25	66,2	91,2	3 năm
49.	Ngô Thị Cẩm Quyên	02/04/1996	Tây Ninh	Hóa vô cơ	25	65,6	90,6	3 năm
VII	Khoa Sinh học (16)							
50.	Vũ Minh Anh	07/09/2000	Hà Nội	Công nghệ sinh học	25	64	89	3 năm
51.	Mai Thành Chung	04/08/1985	Thanh Hóa	Công nghệ sinh học	20	63,8	83,8	4 năm
52.	Hoàng Thị Phương Hồng	11/11/1986	Bắc Ninh	Công nghệ sinh học	15	60	75	3 năm
53.	Đinh Thị Ánh Linh	26/08/2004	TP.HCM	Công nghệ sinh học	25	63,8	88,8	4 năm
54.	Nguyễn Diệu Linh	01/01/1994	Phú Thọ	Công nghệ sinh học	25	63	88	4 năm
55.	Lê Tuấn Lộc	08/05/1990	TP.HCM	Công nghệ sinh học	25	61,6	86,6	4 năm
56.	Cao Thụy Bích Ngân	22/01/2001	Tây Ninh	Công nghệ sinh học	25	62,6	87,6	4 năm
57.	Phan Thủy Quyên	17/11/1991	Đà Nẵng	Công nghệ sinh học	20	60,6	80,6	4 năm

58.	Hà Quang Thanh	28/12/1988	TP.HCM	Công nghệ sinh học	20	61,2	81,2	4 năm
59.	Từ Hoàng Thương	10/09/1990	Đồng Nai	Công nghệ sinh học	20	63,4	83,4	4 năm
60.	Nguyễn Thị Xuân Trang	05/02/1991	Vĩnh Long	Công nghệ sinh học	25	62,2	87,2	4 năm
61.	Trần Quốc Tuấn	01/03/1973	Lào Cai	Công nghệ sinh học	20	61,4	81,4	4 năm
62.	Nguyễn Thị Ngọc Linh	16/09/1981	Khánh Hòa	Sinh thái học	20	64	84	4 năm
63.	Nguyễn Thị Quỳnh Như	12/03/1992	Đồng Nai	Sinh thái học	20	62,8	82,8	4 năm
64.	Bùi Bảo Thịnh	09/08/1995	Đà Nẵng	Sinh thái học	25	62,8	87,8	4 năm
65.	Nguyễn Phan Minh Trung	25/08/1986	Đồng Tháp	Sinh thái học	25	61,6	86,6	4 năm

Danh sách gồm 65 thí sinh. *ja*

